



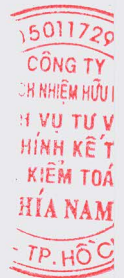
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NHẤT VIỆT
VIETFIRST SECURITIES CORPORATION
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

ĐƯỢC SOÁT XÉT BỞI : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
ĐỊA CHỈ : 29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐT : (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 **FAX** (08) 3820 5942
EMAIL : info@aascs.com.vn **Website** www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015	06 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2015	12 - 12
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2015	13 - 13
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 38
4. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	39 - 41
5. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	42 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30/6/2015.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- TỰ doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 3, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2014 - 2019 bao gồm :

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30/6/2015 của Công ty.

TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Văn Tạo

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC

A blue ink signature in cursive script.

Thái Hoàng Long



Số : 445.....BCKT/TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi : - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc vào ngày trên, được lập ngày 15/07/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các Báo cáo tài chính trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2015**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Tổng Giám Đốc

Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0064 - 2013 - 142-1**Kiểm toán viên****Võ Thị Mỹ Hương**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0858 - 2013 - 142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		151.559.215.956	160.915.690.012
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.192.664.261	54.041.776.535
1. Tiền	111		22.192.664.261	54.041.776.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	14.729.304.675	8.533.852.437
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.797.920.258	9.338.827.486
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(1.068.615.583)	(804.975.049)
III. Các khoản phải thu	130	V.3	111.509.749.044	95.403.261.560
1. Phải thu khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán	132		16.180.120	0
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		96.580.137.773	84.680.272.098
5. Các khoản phải thu khác	138		14.913.431.151	10.722.989.462
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	3.127.497.976	2.936.799.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		343.667.168	171.760.226
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		2.410.484.083	2.410.484.083
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		373.346.725	354.555.171



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9.088.493.607	10.336.379.819
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2.188.710.927	2.037.634.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	949.886.651	1.170.386.200
- Nguyên giá	222		8.118.886.095	8.648.818.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.168.999.444)	(7.478.431.869)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	474.184.276	842.248.526
- Nguyên giá	228		4.526.538.231	4.526.538.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.052.353.955)	(3.684.289.705)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	764.640.000	25.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	4.573.850.000	6.404.380.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		6.767.697.740	6.726.677.740
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		6.767.697.740	6.726.677.740
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		(2.193.847.740)	(322.297.740)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	2.325.932.680	1.894.365.093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		432.749.071	297.122.112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		1.315.777.244	1.019.836.616
4. Tài sản dài hạn khác	268		577.406.365	577.406.365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		160.647.709.563	171.252.069.831



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ	300		28.732.145.754	37.456.325.090
I Nợ ngắn hạn	310		28.732.145.754	37.456.325.090
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		0	23.819.880
3. Người mua trả trước	313		50.000.000	80.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	365.748.430	435.056.823
5. Phải trả công nhân viên	315		604.455.844	894.875.000
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.16	260.517.021	8.357.481.344
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	26.831.547.534	27.228.883.946
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.15	543.324.045	359.205.217
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	450.000
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		76.552.880	76.552.880
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.915.563.809	133.795.744.741
I. Vốn chủ sở hữu	410		131.915.563.809	133.795.744.741
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		502.021.160	502.021.160
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		502.021.160	502.021.160
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(4.088.478.511)	(2.208.297.579)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		160.647.709.563	171.252.069.831



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	463.175.280.000	378.071.470.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	376.575.540.000	369.999.270.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	11.018.850.000	10.307.300.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	247.008.740.000	359.691.970.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	118.547.950.000	
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	64.781.200.000	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	64.781.200.000	
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	3.318.800.000	3.318.800.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3.318.800.000	3.318.800.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	18.226.700.000	4.443.600.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	18.226.700.000	4.443.600.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	273.040.000	309.800.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		20.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	273.040.000	309.780.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	43.612.090.000	384.230.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	43.581.090.000	384.230.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	3.154.440.000	930.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	40.426.650.000	383.300.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	31.000.000	
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	31.000.000	
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	0	0
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám đốc



Thái Hoàng Long



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2015

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu	01.1	9.110.646.090	11.845.302.163
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2	2.015.536.270	2.466.902.502
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3	410.254.377	3.810.212.847
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.4	0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	0	0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	0	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7	0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	0	0
- Doanh thu khác	01.9	6.684.855.443	5.568.186.814
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	9.110.646.090	11.845.302.163
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	5.352.945.377	4.353.783.459
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	3.757.700.713	7.491.518.704
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.637.881.645	6.115.453.559
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(1.880.180.932)	1.376.065.145
8. Thu nhập khác	31	0	0
9. Chi phí khác	32	0	0
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	0	0
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(1.880.180.932)	1.376.065.145
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	0	0
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	(1.880.180.932)	1.376.065.145
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(139)	102

306011
CÔNG
TÁCH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHÍA N
- TP. HỒ

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ


Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám đốc



Thái Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2015
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.880.180.932)	1.376.065.145
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	588.563.799	835.747.203
- Các khoản dự phòng	03	2.135.190.534	(3.275.793.731)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(476.124.109)	3.308.522.577
- Chi phí lãi vay	06	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	367.449.292	2.244.541.194
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.125.279.038)	11.111.878.776
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(8.724.179.336)	(6.533.126.357)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(307.533.901)	(515.487.696)
- Tiền lãi vay đã trả	13	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(240.942.686)	(232.872.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.030.485.669)	6.074.933.814
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(739.640.000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.159.346.740)	(75.065.001.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.659.233.968	67.595.455.603
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	421.126.167	1.139.689.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.818.626.605)	(6.329.855.913)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(31.849.112.274)	(254.922.099)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.041.776.535	54.761.951.272
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.192.664.261	54.507.029.173

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ


Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám đốc



Thái Hoàng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
			Năm trước	Kỳ này	Năm trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000					135.000.000.000	135.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần			0					0	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu			0					0	0
4	Cổ phiếu quỹ			0					0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0					0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0					0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
8	Quỹ dự phòng tài chính		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
9	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0					0	0
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(7.939.736.001)	(2.208.297.579)	5.731.438.422		(1.880.180.932)		(2.208.297.579)	(4.088.478.511)
	Cộng		128.064.306.319	133.795.744.741	5.731.438.422	0	(1.880.180.932)	0	133.795.744.741	131.915.563.809

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám đốc



Thái Hoàng Long



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở chính được đặt tại Lầu 3, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán.

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 100/UBCK-GP) :

- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán.

Vốn góp cổ phần theo Giấy phép số 100/UBCK-GP của Công ty tại ngày 30/6/2015 là 135.000.000.000 VND, gồm có các cổ đông dưới đây:

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Vina Toyo	Cổ đông sáng lập	6.750.000.000	5,00
2	Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Hà Nội	Cổ đông sáng lập	5.300.000.000	3,93
3	Ông Trần Hữu Quỳnh	Cổ đông góp vốn	11.500.000.000	8,52
4	Công ty CP Ngân Sơn	Cổ đông góp vốn	6.750.000.000	5,00
5	Công ty CP Cát Lợi	Cổ đông góp vốn	20.250.000.000	15,00
6	Công ty CP Đầu tư Vinataba	Cổ đông góp vốn	3.000.000.000	2,22
7	Công ty CP Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước	Cổ đông góp vốn	8.000.000.000	5,93
8	Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	Cổ đông góp vốn	750.000.000	0,56
9	43 cổ đông thể nhân	Cổ đông góp vốn	72.700.000.000	53,84
	Tổng cộng		135.000.000.000	100,00



Các thành viên của Hội đồng Quản trị :

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc :

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

Tổng số nhân viên và người lao động : 42 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không phát sinh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Công ty lựa chọn lập Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : Trong 6 tháng đầu năm 2015 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.



Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Trong 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền" ;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn căn cứ qui định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính là chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối, ...

Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

b. Chi phí khác:

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...

Trong 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.



Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Trong 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu

Tiền mặt tại quỹ (*)

Tiền gửi ngân hàng (**)

Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền

Tổng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	172.934.030	63.617.151
	22.019.730.231	53.978.159.384
	0	0
	0	0
	22.192.664.261	54.041.776.535

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt, Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và sổ kế toán tài khoản tại ngày 30/6/2015

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 30/6/2015 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV Hà Nội

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV

Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank CN Trần Khai Nguyên

Ngân hàng TMCP Á Châu - Hà Nội

Ngân hàng Océance Bank - Nguyễn Thái Học

Ngân hàng ABBank - PGD Nguyễn Cư Trinh

Ngân hàng ABBank - PGD Kỳ Hòa

Ngân hàng TMCP Sài Gòn

Ngân hàng TMCP Bản Việt

Ngân hàng Eximbank

Ngân hàng Phương Tây

Ngân hàng TMCP HD Bank

Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Pvcombank)

Ngân hàng Xây dựng Việt Nam - PGD Cần Đước (VNCB)

Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu (GPB) - Chi nhánh Ba Đình

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)

Tiền gửi có kỳ hạn - SCB

	7.551.026.240	26.225.727.829
	4.358.549	6.637.035
	534.001.678	28.200.248
	1.009.565.393	4.053.011.270
	5.260.283	5.242.129
	274.341.156	51.064.056
	202.051.041	67.972.931
	1.768.254	1.762.113
		4.819.644
	856.886	855.939
	41.387.479	183.443.768
	477.435.521	6.822.718.696
	5.000.000.000	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu (GPB) - Chi nhánh Ba Đình		10.000.000.000
Tiền gửi của Nhà đầu tư	5.029.658.073	13.584.187.259
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Thanh toán hộ cổ tức	986.830.919	8.385.381.157
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank	1.716.653.192	1.214.059.404
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Ocean Bank	1.328.117	1.098.895.237
Ngân hàng Techcombank	205.448.335	514.696.520
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	1.012.360.934	947.658.403
Ngân hàng BIDV - Hà Nội	1.065.522.804	1.382.126.039
Ngân hàng ACB - Hà Nội	41.513.772	41.370.499
Tiền gửi thanh toán bù trừ	9.439.045.918	14.168.244.296
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Chi nhánh Hà Nội	9.066.991.042	11.223.196.772
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Công ty	358.072.517	2.619.879.262
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Công ty	12.144.816	53.165.923
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Chi nhánh Hà Nội - NĐT	1.837.543	272.002.339
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - TP. HCM - NĐT		
Cộng	22.019.730.231	53.978.159.384

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	15.797.920.258	9.338.827.486
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	15.797.920.258	9.338.827.486
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(1.068.615.583)	(804.975.049)
Tổng	14.729.304.675	8.533.852.437



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
ACB	159	3.020.205	0
AGR	9	45.009	0
ALT	99	1.620.000	333.000
APP	36	367.200	0
BCI	3	77.100	27.000
BHS	3	58.200	18.000
BVS	80	1.145.996	0
CIC	55	285.000	0
CII	12	261.500	0
CSM	5	213.896	18.896
CTG	2	39.000	600
CTM	50	125.000	0
CVT	80.050	1.912.067.348	150.967.348
DBC	99	1.791.900	0
DCS	188	2.449.800	1.641.400
DHC	23.000	481.934.000	0
DIC	8	50.400	0
DIG	12	442.768	298.768
DLG	100.000	850.000.000	0
DQC	7	128.403	0
DRH	458.500	3.083.950.000	149.550.000
EIB	9	125.100	8.100
EID	80	648.000	0
FMC	30.000	748.636.362	55.636.362
FPT	8	323.164	0
GGG	21	246.000	208.200
GIL	5	106.500	0
GMC	5	92.000	0
GMD	6	164.898	0
HAG	5	113.835	18.835
HAI	4	52.400	14.800
HAP	5	29.900	0
HAS	7	78.400	40.600
HBC	4	64.400	0
HCM	6	145.500	0
HDC	30	608.100	200.100
HPC	30	273.000	159.000
HPG	8	182.500	0
HQC	5	35.000	6.500
HUT			0
ICG	40	728.400	440.400
ITA	6	53.400	14.400
KDC	8	303.000	0
KDH	50.000	1.082.700.000	0
KHP	4	52.198	2.998
KLS	20	258.001	66.001
KMR	8	18.400	0
LHG	2	20.200	0
LUT	70	238.000	0

01172
CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN
NHẤT VIỆT
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
A NA
P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
MBB	5	66.250	0
MHC	50.005	614.665.001	0
MIC	38	1.844.700	1.510.300
NET	38	659.300	0
NKG	10	135.000	0
PGD	5	168.500	6.000
PGT	52.975	375.770.220	36.730.220
PLC	396	7.326.000	0
PMS	80	1.288.000	456.000
PNJ	8	265.591	0
PPC	100.000	2.200.000.000	30.000.000
PPG	30	81.000	9.000
PPI	100.800	1.405.665.169	498.465.169
PTL	9	111.600	90.900
PVB	21.900	921.810.000	37.050.000
PVC	210	3.214.771	0
PVD	3	315.998	158.498
PVE	135	1.147.500	0
PVS	84	2.871.760	612.160
PVT	5	49.000	0
PVX	80	559.631	239.631
RCL	136	2.383.000	0
RDP	5	76.000	0
REE	4	126.053	18.453
S96	150	4.935.000	4.650.000
S99	77	551.800	0
SCR	21	206.999	28.499
SD4	66	244.200	0
SDC	24	370.000	10.000
SDD	50	150.000	0
SDF	10.000	56.000.000	0
SHB	238	1.534.400	0
SJC	166	1.150.000	353.200
SMC	3	66.900	41.100
SPP	50	1.190.000	840.000
SRB	21	281.400	237.300
STB	2	40.722	3.522
TCM	8	118.400	0
TCR	4	32.800	14.400
TMS	8	205.500	0
TNG	24	166.000	0
TTP	6	193.200	7.200
TV4	33	332.000	0
VCB	69	1.936.061	0
VCG	78	959.218	0
VE9	359	8.863.465	3.011.765
VIC	11	481.500	3.000
VID	3	33.900	20.100
VNM	6,00	710.000	32.000
VPK	5	39.500	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
VSH	5	74.666	7.666
VTB	8	83.200	0
MBVF	180.871,47	2.000.000.000	94.338.192
Tổng		15.797.920.258	1.068.615.583

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài chính ban hành.



3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	0	0
Trả trước cho người bán	16.180.120	0
Phải thu nội bộ	0	0
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	96.580.137.773	84.680.272.098
Phải thu khác (**)	14.913.431.151	10.722.989.462
Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
Tổng	111.509.749.044	95.403.261.560

(*) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán tại ngày 30/6/2015 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu phí giao dịch của nhà đầu tư	39.111.809	13.041.137
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	17.729.646.335	17.831.577.890
Phải thu Hợp đồng Margin	78.811.379.629	66.835.653.071
Cộng	96.580.137.773	84.680.272.098

(**) Phải thu khác tại ngày 30/6/2015 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán - có thu phí	11.126.426.668	1.218.924.210
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán - không thu phí	3.693.145.715	1.422.384.704
Khoản phải thu hộ		8.000.000.000
Khoản phải thu khác	93.858.768	81.680.548
Cộng	14.913.431.151	10.722.989.462

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là toàn bộ tiền của khách hàng có trên tài khoản mà VFS đang quản lý, chứng khoán đã lưu ký của từng khách hàng, chứng khoán mua chờ về, tiền bán chứng khoán chờ về, quyền tài chính phát sinh từ những chứng khoán nêu trên.

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	343.667.168	171.760.226
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (**)	2.410.484.083	2.410.484.083
Tài sản ngắn hạn khác (***)	373.346.725	354.555.171
Tổng	3.127.497.976	2.936.799.480

(*) Chi phí sử dụng, bảo trì phần mềm, chi phí thuê văn phòng, chi phí thành viên trung tâm lưu ký ...

(**) Các khoản thuế phải thu : là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp năm 2010

(***) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng của nhân viên Công ty

5011
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH T
KIỂM
TIA N
TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

5. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty Chứng khoán	916.450	16.095.279.000
- Cổ phiếu niêm yết	916.450	16.095.279.000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	81.497.833	1.168.887.176.000
- Cổ phiếu	81.497.833	1.168.887.176.000
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	82.414.283	1.184.982.455.000

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
I. Chứng khoán thương mại	1.081.229	699.743	15.797.920.258	9.338.827.486	250.347.933	46.277.002	1.068.615.583	804.975.049	14.979.652.608	8.580.129.439	
- Cổ phiếu	1.081.229	699.743	13.797.920.258	7.338.827.486	250.347.933	36.981.063	974.277.391	804.975.049	13.073.990.800	6.570.833.500	
ACB	159	159	3.020.205	3.020.205	239.295		0	571.605	3.259.500	2.448.600	
AGR	9	9	45.009	45.009	10.791	9.891	0		55.800	54.900	
ALT	99	90	1.620.000	1.620.000	0		333.000	585.000	1.287.000	1.035.000	
APP	36	36	367.200	367.200	144.000	129.600	0		511.200	496.800	
BCI	3	3	77.100	77.100	0		27.000	11.400	50.100	65.700	
BHS	3	3	58.200	58.200	0		18.000	24.000	40.200	34.200	
BVS	80	80	1.145.996	1.145.996	70.004		0	57.996	1.216.000	1.088.000	
CIC	55	55	285.000	285.000	0		0		285.000	285.000	
CII	12	12	261.500	261.500	22.900		0	17.900	284.400	243.600	
CSM	5	5	213.896	213.896	0	1.104	18.896		195.000	215.000	
CTG	2	2	39.000	39.000	0		600	11.400	38.400	27.600	
CTM	50	50	125.000	125.000	0	80.000	0		125.000	205.000	
CVT	80.050	51.050	1.912.067.348	1.186.247.348	0	23.637.652	150.967.348		1.761.100.000	1.209.885.000	
DBC	99	99	1.791.900	1.791.900	594.000	930.600	0		2.385.900	2.722.500	
DCS	188	188	2.449.800	2.449.800	0		1.641.400	1.453.400	808.400	996.400	
DHC	23.000		481.934.000		81.566.000		0		563.500.000		
DIC	8	8	50.400	50.400	16.800	20.000	0		67.200	70.400	
DIG	12	12	442.768	442.768	0		298.768	285.568	144.000	157.200	
DLG	100.000		850.000.000		40.000.000		0		890.000.000	0	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
DQC	7	6	128.403	128.403	242.597	204.597	0		371.000	333.000	
DRH	458.500	397.000	3.083.950.000	2.773.700.000	0		149.550.000	471.100.000	2.934.400.000	2.302.600.000	
EIB	9	9	125.100	125.100	0		8.100	9.900	117.000	115.200	
EID	80	80	648.000	648.000	424.000	424.000	0		1.072.000	1.072.000	
FMC	30.000		748.636.362		0		55.636.362		693.000.000		
FPT	8	7	323.164	323.164	48.036	12.836	0		371.200	336.000	
GCG	21	21	246.000	246.000	0		208.200	212.400	37.800	33.600	
GIL	5	5	106.500	106.500	22.000	73.500	0		128.500	180.000	
GMC	5	5	92.000	92.000	124.500	88.000	0		216.500	180.000	
GMD	6	6	164.898	164.898	21.702	8.502	0		186.600	173.400	
HAG	5	5	113.835	130.687	0		18.835	20.187	95.000	110.500	
HAI	4	2	52.400	52.400	0		14.800	22.600	37.600	29.800	
HAP	5	5	29.900	29.900	3.600	10.600	0		33.500	40.500	
HAS	7	7	78.400	78.400	0		40.600	37.100	37.800	41.300	
HBC	4	4	64.400	64.400	31.600		0	5.200	96.000	59.200	
HCM	6	5	145.500	145.500	76.500	10.500	0		222.000	156.000	
HDC	30	20	608.100	608.100	0		200.100	314.100	408.000	294.000	
HPC	30	30	273.000	273.000	0		159.000	132.000	114.000	141.000	
HPG	8	6	182.500	182.500	48.700	135.500	0		231.200	318.000	
HQC	5	5	35.000	35.000	0	1.500	6.500		28.500	36.500	
HUT		100.000		1.568.000.000	0		0	148.000.000		1.420.000.000	
ICG	40	40	728.400	728.400	0		440.400	400.400	288.000	328.000	
ITA	6	6	53.400	53.400	0		14.400	5.400	39.000	48.000	
KDC	8	8	303.000	303.000	39.400	96.200	0		342.400	399.200	
KDH	50.000		1.082.700.000		2.300.000		0		1.085.000.000		
KHP	4	4	52.198	52.198	0	2.602	2.998		49.200	54.800	
KLS	20	20	258.001	258.001	0		66.001	48.001	192.000	210.000	
KMR	8	8	18.400	18.400	23.200	38.400	0		41.600	56.800	
LHG	2	2	20.200	20.200	6.800	5.800	0		27.000	26.000	
LUT	70	70	238.000	238.000	56.000	126.000	0		294.000	364.000	
MBB	5	5	66.250	66.250	9.250		0	750	75.500	65.500	
MHC	50.005	5	614.665.001	79.780	110.407.499	220	0		725.072.500	80.000	
MIC	38	38	1.844.700	1.844.700	0		1.510.300	1.662.300	334.400	182.400	
NET	38	38	659.300	659.300	389.500	324.900	0		1.048.800	984.200	
NKG	10		135.000		15.000		0		150.000		
PGD	5	5	168.500	168.500	0		6.000	15.000	162.500	153.500	
PGT	52.975	47.775	375.770.220	349.605.000	0		36.730.220	53.400.000	339.040.000	296.205.000	
PLC	396	396	7.326.000	7.326.000	5.702.400	4.554.000	0		13.028.400	11.880.000	
PMS	80	80	1.288.000	1.288.000	0		456.000	416.000	832.000	872.000	
PNJ	8	8	265.591	265.591	50.409	53.609	0		316.000	319.200	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
PPC	100.000		2.200.000.000		0		30.000.000		2.170.000.000		
PPG	30	30	81.000	81.000	0	30.000	9.000		72.000		111.000
PPI	100.800	100.000	1.405.665.169	1.395.425.169	0		498.465.169	115.425.169	907.200.000		1.280.000.000
PTL	9	9	111.600	111.600	0		90.900	83.700	20.700		27.900
PVB	21.900		921.810.000		0		37.050.000		884.760.000		
PVC	210	210	3.214.771	3.214.771	2.476.229	2.056.229	0		5.691.000		5.271.000
PVD	3	3	315.998	315.998	0		158.498	122.498	157.500		193.500
PVE	135	135	1.147.500	1.147.500	216.000	405.000	0		1.363.500		1.552.500
PVS	84	84	2.871.760	2.871.760	0		612.160	612.160	2.259.600		2.259.600
PVT	5	5	49.000	49.000	11.000	21.000	0		60.000		70.000
PVX	80	80	559.631	559.631	0		239.631	175.631	320.000		384.000
RCL	136	136	2.383.000	2.383.000	1.207.400	1.153.000	0		3.590.400		3.536.000
RDP	5	5	76.000	76.000	31.500	10.500	0		107.500		86.500
REE	4	4	126.053	126.053	0		18.453	13.253	107.600		112.800
S96	150	150	4.935.000	4.935.000	0		4.650.000	4.560.000	285.000		375.000
S99	77		551.800	551.800	172.000	295.200	0		723.800		847.000
SCR	21	20	206.999	206.999	0		28.499	22.999	178.500		184.000
SD4	66	66	244.200	244.200	521.400	475.200	0		765.600		719.400
SDC	24	24	370.000	370.000	0		10.000	82.000	360.000		288.000
SDD	50	50	150.000	150.000	5.000	35.000	0		155.000		185.000
SDF	10.000		56.000.000		0		0		56.000.000		
SHB	238	238	1.534.400	1.534.400	417.200	393.400	0		1.951.600		1.927.800
SJC	166	166	1.150.000	1.150.000	0		353.200	369.800	796.800		780.200
SMC	3	3	66.900	66.900	0		41.100	34.800	25.800		32.100
SPP	50	50	1.190.000	1.190.000	0		840.000	795.000	350.000		395.000
SRB	21	21	281.400	281.400	0		237.300	216.300	44.100		65.100
STB	2	62	40.722	1.206.901	0		3.522	90.901	37.200		1.116.000
TCM	8	8	118.400	118.400	154.400	137.600	0		272.800		256.000
TCR	4	4	32.800	32.800	0		14.400	7.200	18.400		25.600
TMS	8	8	205.500	205.500	274.500	194.500	0		480.000		400.000
TNG	24	22	166.000	166.000	438.800	263.000	0		604.800		429.000
TTP	6	6	193.200	193.200	0		7.200	58.800	186.000		134.400
TV4	33	33	332.000	332.000	97.000	116.800	0		429.000		448.800
VCB	69	69	1.936.061	1.936.061	1.431.139	265.039	0		3.367.200		2.201.100
VCG	78	78	959.218	959.218	101.582	31.382	0		1.060.800		990.600
VE9	359	330	8.863.465	8.863.465	0		3.011.765	3.319.465	5.851.700		5.544.000
VIC	11	11	481.500	481.500	0	43.200	3.000		478.500		524.700
VID	3	3	33.900	33.900	0		20.100	21.600	13.800		12.300
VNM	6	5	710.000	710.000	0		32.000	137.000	678.000		573.000
VPK	5	5	39.500	39.500	65.500	56.500	0		105.000		96.000

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
VSH	5	5	74.666	74.666	0		7.666	7.166	67.000	67.500	
VTB	8	8	83.200	83.200	20.800	18.400	0		104.000	101.600	
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ			2.000.000.000	2.000.000.000	0	9.295.939	94.338.192	0	1.905.661.808	2.009.295.939	
MBVF	180.871,47	180.871,47	2.000.000.000	2.000.000.000	0	9.295.939	94.338.192		1.905.661.808	2.009.295.939	
- Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	596.100	591.000	6.767.697.740	6.726.677.740	0	30.000.000	2.193.847.740	322.297.740	4.573.850.000	6.434.380.000	0
- Cổ phiếu	596.100	591.000	6.767.697.740	6.726.677.740	0	30.000.000	2.193.847.740	322.297.740	4.573.850.000	6.434.380.000	
CLC					0		0			0	
HHC					0		0			0	
VXB	31.000	31.000	877.197.740	877.197.740	0		551.697.740	322.297.740	325.500.000	554.900.000	
VTJ	305.100	300.000	2.771.020.000	2.730.000.000	0	30.000.000	1.642.150.000		1.128.870.000	2.760.000.000	
Liên Việt (LVB)	260.000	260.000	3.119.480.000	3.119.480.000	0		0		3.119.480.000	3.119.480.000	
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Chứng khoán khác											
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào Công ty con											
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết											
IV. Đầu tư dài hạn khác											

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý : thay đổi giá trị trường làm thay đổi giá trị dự phòng.
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản nợ
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo :
 - + Giá trị ghi sổ
 - + Thời hạn
 - + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo



7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.754.141.000	6.894.677.069	8.648.818.069
2. Số tăng trong năm	0	0	0
- Mua sắm mới			0
- Xây dựng mới			0
3. Số giảm trong năm	0	(529.931.974)	(529.931.974)
- Thanh lý		(529.931.974)	(529.931.974)
- Nhượng bán		0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối năm	1.754.141.000	6.364.745.095	8.118.886.095
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	950.810.727	6.527.621.142	7.478.431.869
2. Khấu hao trong năm	95.127.558	125.371.991	220.499.549
Tăng khác			0
3. Giảm trong năm	0	(529.931.974)	(529.931.974)
- Thanh lý		(529.931.974)	(529.931.974)
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	1.045.938.285	6.123.061.159	7.168.999.444
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	803.330.273	367.055.927	1.170.386.200
2. Tại ngày cuối năm	708.202.715	241.683.936	949.886.651



8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	4.526.538.231	0	4.526.538.231
2. Số tăng trong năm	0	0	0
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm,			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong năm	0	0	0
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	4.526.538.231	0	4.526.538.231
Không copy dòng này, chỉ để đối chiếu, so sánh	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.684.289.705	0	3.684.289.705
- Khấu hao trong năm	368.064.250		368.064.250
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	4.052.353.955	0	4.052.353.955
Không copy dòng này, chỉ để đối chiếu, so sánh	0	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	842.248.526	0	842.248.526
2. Tại ngày cuối năm	474.184.276	0	474.184.276



9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	764.640.000	25.000.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	0	0
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Tổng	764.640.000	25.000.000

Chi tiết mua sắm tài sản cố định tại ngày 30/6/2015 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nâng cấp Trading Online (50% PLHĐ)	25.000.000	25.000.000
Phần mềm Goline	400.000.000	
Phần mềm Bravo	101.600.000	
Tường lửa Watch Guard	238.040.000	
Cộng	764.640.000	25.000.000

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	6.767.697.740	6.726.677.740
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.767.697.740	6.726.677.740
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	(2.193.847.740)	(322.297.740)
Tổng	4.573.850.000	6.404.380.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

(*) Chi tiết chứng khoán và Dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 31/12/2014 bao gồm :

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
HHC			
VXB	31.000	877.197.740	551.697.740
VTJ	305.100	2.771.020.000	1.642.150.000
Liên Việt	260.000	3.119.480.000	
Cộng	596.100	6.767.697.740	2.193.847.740

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

11. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (*)	432.749.071	297.122.112
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)	1.315.777.244	1.019.836.616
Tài sản dài hạn khác (***)	577.406.365	577.406.365
Tổng	2.325.932.680	1.894.365.093

(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	94.981.508	128.504.392
Chi phí công cụ dụng cụ	327.078.163	140.002.518
Giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh theo thông tư 45	10.689.400	28.615.202
Cộng	432.749.071	297.122.112

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	870.337.802
<i>Tiền nộp bổ sung từ 2008 đến 2014</i>	<i>629.395.116</i>
<i>Tiền nộp bổ sung năm 2015</i>	<i>240.942.686</i>
Tiền lãi phân bổ	325.439.442
<i>Tiền lãi phân bổ từ 2006 đến 2014</i>	<i>270.441.500</i>
<i>Tiền lãi phân bổ năm 2015</i>	<i>54.997.942</i>
Cộng	1.315.777.244

(***) Tài sản dài hạn khác là khoản ký quỹ dài hạn cho các khoản thuê văn phòng bao gồm :

Văn phòng TP. HCM	477.406.365
Văn phòng Chi nhánh Hà Nội	100.000.000
Cộng	577.406.365



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

12. Tổng hợp các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm			Dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu khách hàng	(80.000.000)			30.000.000		(50.000.000)			
2. Phải thu hoạt động chứng khoán	84.680.272.098	0	0	366.268.309.984	354.368.444.309	96.580.137.773	0	0	
- Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	84.680.272.098			366.268.309.984	354.368.444.309	96.580.137.773			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	10.722.989.462			271.809.834.092	267.619.392.403	14.913.431.151			
Cộng	95.323.261.560	0	0	638.108.144.076	621.987.836.712	111.443.568.924	0	0	0

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	14.941.688	12.758.195
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	74.255.393	70.990.239
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	276.551.349	70.860
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	351.237.529
Tổng	365.748.430	435.056.823

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty (*)	5.029.617.670	9.206.638.183
Phải trả Tiền gửi tài khoản ký quỹ (**)	0	4.375.836.833
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (***)	21.730.330.000	13.581.524.000
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	71.599.864	64.884.930
Cộng	26.831.547.534	27.228.883.946

(*) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản để giao dịch chứng khoán.

(**) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản thực hiện ký quỹ.

(***) Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ghi nhận khoản tiền Công ty và nhà đầu tư phải thanh toán (khi mua chứng khoán) trong 03 ngày giao dịch cuối kỳ. Khoản tiền này đã được thanh toán bù trừ hết vào 03 ngày giao dịch đầu tiên của tháng 07/2015

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

Tiền gửi của Nhà đầu tư tại Ngân hàng	5.029.658.073	
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư		5.029.617.670
Cộng	5.029.658.073	5.029.617.670

15. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	64.114.655	45.237
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC	479.209.390	359.159.980
Tổng	543.324.045	359.205.217

16. Các khoản phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	6.601.320	6.149.880
Bảo hiểm xã hội	56.922.195	56.621.567
Các khoản phải nộp khác	194.059.586	8.291.976.617
Bảo hiểm thất nghiệp	2.933.920	2.733.280
Tổng	260.517.021	8.357.481.344

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. Doanh thu

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.015.536.270	2.466.902.502
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	410.254.377	3.810.212.847
Doanh thu hoạt động tư vấn	0	0
Doanh thu khác (*)	6.684.855.443	5.568.186.814
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Tổng	9.110.646.090	11.845.302.163

(*) Chi tiết doanh thu khác năm 6 tháng đầu năm 2015 bao gồm :

Lãi tiền gửi ngân hàng	421.126.167	1.139.689.484
Doanh thu về thu phí chuyển nhượng chứng khoán	69.140	3.094.100
Doanh thu hợp đồng Margin	5.608.518.682	3.494.318.868
Doanh thu về thu phí mua quyền		321.008.129
Doanh thu khác	655.141.454	610.076.233
Cộng	6.684.855.443	5.568.186.814

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí môi giới chứng khoán	1.993.524.418	2.730.410.253
Chi phí tự doanh chứng khoán	496.359.539	4.591.618.521
Chi phí tư vấn	315.264.657	212.685.906
Chi phí lưu ký chứng khoán	412.606.229	94.687.653
Chi phí dự phòng	2.135.190.534	(3.275.793.731)
Chi phí về vốn kinh doanh		174.857
Tổng	5.352.945.377	4.353.783.459

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.313.469.042	2.352.207.284
Chi phí vật liệu quản lý	191.992.059	223.184.541
Chi phí công cụ đồ dùng	182.349.643	450.369.550
Chi phí khấu hao	163.906.930	231.699.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.448.168.610	2.548.293.062
Chi phí khác bằng tiền	337.995.361	309.699.592
Tổng	5.637.881.645	6.115.453.559

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	5.029.658.073	13.584.187.259
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các bộ phận cung cấp dịch vụ như sau :

Khoản mục	Môi giới chứng khoán	Tự doanh chứng khoán	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	2.015.536.270	410.254.377	6.684.604.485	250.958	9.110.646.090
Chi phí trực tiếp	1.691.546.107	811.624.196	289.922.717	-	2.793.093.020
Chi phí khấu hao và phân bổ	252.182.372	105.602.820	252.182.372	148.686.878	758.654.442
Hoàn nhập dự phòng		2.135.195.488			2.135.195.488
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		-			0
Chi phí quản lý gián tiếp	-	-	-	5.303.884.072	5.303.884.072
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	71.807.791	(2.642.168.127)	6.142.499.396	(5.452.319.992)	(1.880.180.932)
Tại ngày 30/6/2015					
Tài sản bộ phận trực tiếp		15.797.920.258	111.548.568.430	0	127.346.488.688
Tài sản bộ phận phân bổ	3.920.081.541	3.920.081.541		4.883.033.305	12.723.196.387
Tài sản không phân bổ				20.578.024.488	20.578.024.488
Tổng tài sản	3.920.081.541	19.718.001.799	111.548.568.430	25.461.057.793	160.647.709.563
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp				28.732.145.754	28.732.145.754
Nợ phải trả bộ phận phân bổ					
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng công nợ	0	0	0	28.732.145.754	28.732.145.754

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện tại Công ty không có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động hoặc lỗ vượt vốn nên Công ty lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục trong 12 tháng tiếp theo.



3. Thông tin về công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính :

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu hỗ trợ kinh doanh và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây :

Rủi ro thị trường :

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất :

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường chủ yếu liên quan đến các khoản hỗ trợ kinh doanh, phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất :

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho giai đoạn 6 tháng đầu năm tài chính 2015 kết thúc ngày 30/6/2015 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ :

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và cũng không có số dư tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu :

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 14.528.360.800 VND (ngày 31/12/2014 là 9.885.733.500 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro giá hàng hóa :

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng :

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán :

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng :

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản :

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm : khoản tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi Công ty đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng; khoản tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư tương ứng với khoản tiền ngân hàng đã phong tỏa để thanh toán đa phương tại 03 ngày giao dịch cuối cùng; khoản phải trả với Trung tâm lưu ký.

Nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm tiền gửi của khách hàng, thanh toán bù trừ và các khoản phải trả khác.

Giá trị hợp lý :

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

- Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó chúng được đo lường theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng đã niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng của năm. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết căn cứ vào hiệu số vốn góp với vốn chủ sở hữu (trong trường hợp có số liệu công bố chính thức) nhân với số vốn đầu tư của Công ty trên tổng số vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Khoản mục	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/6/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 30/6/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 30/6/2015	Ngày 31/12/2014
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.192.664.261	54.041.776.535			22.192.664.261	54.041.776.535
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác	111.493.568.924	95.403.261.560			111.493.568.924	95.403.261.560
Đầu tư ngắn hạn	15.797.920.258	9.338.827.486	(1.068.615.583)	(804.975.049)	14.729.304.675	8.533.852.437
Đầu tư dài hạn	6.767.697.740	6.726.677.740	(2.193.847.740)	(322.297.740)	4.573.850.000	6.404.380.000
Cộng	156.251.851.183	165.510.543.321	(3.262.463.323)	(1.127.272.789)	152.989.387.860	164.383.270.532
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	26.831.547.534	27.228.883.946			26.831.547.534	27.228.883.946
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	543.324.045	359.205.217			543.324.045	359.205.217
Các khoản phải trả khác	260.517.021	8.357.481.344			260.517.021	8.357.481.344
Cộng	27.635.388.600	35.945.570.507	0	0	27.635.388.600	35.945.570.507

4. Thông tin về các bên liên quan

Trong 6 tháng đầu năm 2015 không có phát sinh của các bên liên quan.

Giao dịch với các bên liên quan khác :

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc là : 1.033.940.515

5. Những thông tin khác*Chi tiết công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được căn trừ trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015:*

- Phải thu/phải trả nội bộ - Lương và Tài sản điều chuyển	2.469.885.269
- Phải thu/phải trả nội bộ - Phải thu trong giao dịch môi giới chứng khoán	753.380.769
- Phải thu/phải trả nội bộ - Phải thu trong giao dịch chứng khoán	2.207.680.392
- Phải thu/phải trả nội bộ - Chi phí thành lập chi nhánh	5.085.268.856
Cộng	10.516.215.286

Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Thái Hoàng Long

**BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 30/6/2015				Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
I	Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch						
1.	Cổ phiếu	1.081.211	13.797.722.892	13.073.714.800	724.008.092	804.967.883	974.277.391
	ACB	159	3.020.205	3.259.500	(239.295)	571.605	0
	AGR	9	45.009	55.800	(10.791)		0
	ALT	99	1.620.000	1.287.000	333.000	585.000	333.000
	APP	36	367.200	511.200	(144.000)		0
	BCI	3	77.100	50.100	27.000	11.400	27.000
	BHS	3	58.200	40.200	18.000	24.000	18.000
	BVS	80	1.145.996	1.216.000	(70.004)	57.996	0
	CIC	55	285.000	285.000	0		0
	CII	12	261.500	284.400	(22.900)	17.900	0
	CSM	5	213.896	195.000	18.896		18.896
	CTG	2	39.000	38.400	600	11.400	600
	CTM	50	125.000	125.000	0		0
	CVT	80.050	1.912.067.348	1.761.100.000	150.967.348		150.967.348
	DBC	99	1.791.900	2.385.900	(594.000)		0
	DCS	188	2.449.800	808.400	1.641.400	1.453.400	1.641.400
	DHC	23.000	481.934.000	563.500.000	(81.566.000)		0
	DIC	8	50.400	67.200	(16.800)		0
	DIG	12	442.768	144.000	298.768	285.568	298.768
	DLG	100.000	850.000.000	890.000.000	(40.000.000)		0
	DQC	7	128.403	371.000	(242.597)		0
	DRH	458.500	3.083.950.000	2.934.400.000	149.550.000	471.100.000	149.550.000
	EIB	9	125.100	117.000	8.100	9.900	8.100
	EID	80	648.000	1.072.000	(424.000)		0
	FMC	30.000	748.636.362	693.000.000	55.636.362		55.636.362
	FPT	8	323.164	371.200	(48.036)		0
	GGG	21	246.000	37.800	208.200	212.400	208.200
	GIL	5	106.500	128.500	(22.000)		0
	GMC	5	92.000	216.500	(124.500)		0
	GMD	6	164.898	186.600	(21.702)		0
	HAG	5	113.835	95.000	18.835	20.187	18.835
	HAI	4	52.400	37.600	14.800	22.600	14.800
	HAP	5	29.900	33.500	(3.600)		0
	HAS	7	78.400	37.800	40.600	37.100	40.600
	HBC	4	64.400	96.000	(31.600)	5.200	0
	HCM	6	145.500	222.000	(76.500)		0
	HDC	30	608.100	408.000	200.100	314.100	200.100
	HPC	30	273.000	114.000	159.000	132.000	159.000
	HPG	8	182.500	231.200	(48.700)		0
	HQC	5	35.000	28.500	6.500		6.500
	HUT				0	148.000.000	0
	ICG	40	728.400	288.000	440.400	400.400	440.400
	ITA	6	53.400	39.000	14.400	5.400	14.400
	KDC	8	303.000	342.400	(39.400)		0
	KDH	50.000	1.082.700.000	1.085.000.000	(2.300.000)		0
	KHP	4	52.198	49.200	2.998		2.998
	KLS	20	258.001	192.000	66.001	48.001	66.001

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 30/6/2015				Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
	KMR	8	18.400	41.600	(23.200)		0
	LHG	2	20.200	27.000	(6.800)		0
	LUT	70	238.000	294.000	(56.000)		0
	MBB	5	66.250	75.500	(9.250)	750	0
	MHC	50.005	614.665.001	725.072.500	(110.407.499)		0
	MIC	38	1.844.700	334.400	1.510.300	1.662.300	1.510.300
	NET	38	659.300	1.048.800	(389.500)		0
	NKG	10	135.000	150.000	(15.000)		0
	PGD	5	168.500	162.500	6.000	15.000	6.000
	PGT	52.975	375.770.220	339.040.000	36.730.220	53.400.000	36.730.220
	PLC	396	7.326.000	13.028.400	(5.702.400)		0
	PMS	80	1.288.000	832.000	456.000	416.000	456.000
	PNJ	8	265.591	316.000	(50.409)		0
	PPC	100.000	2.200.000.000	2.170.000.000	30.000.000		30.000.000
	PPG	30	81.000	72.000	9.000		9.000
	PPI	100.800	1.405.665.169	907.200.000	498.465.169	115.425.169	498.465.169
	PTL	9	111.600	20.700	90.900	83.700	90.900
	PVB	21.900	921.810.000	884.760.000	37.050.000		37.050.000
	PVC	210	3.214.771	5.691.000	(2.476.229)		0
	PVD	3	315.998	157.500	158.498	122.498	158.498
	PVE	135	1.147.500	1.363.500	(216.000)		0
	PVS	84	2.871.760	2.259.600	612.160	612.160	612.160
	PVT	5	49.000	60.000	(11.000)		0
	PVX	80	559.631	320.000	239.631	175.631	239.631
	RCL	136	2.383.000	3.590.400	(1.207.400)		0
	RDP	5	76.000	107.500	(31.500)		0
	REE	4	126.053	107.600	18.453	13.253	18.453
	S96	150	4.935.000	285.000	4.650.000	4.560.000	4.650.000
	S99	77	551.800	723.800	(172.000)		0
	SCR	21	206.999	178.500	28.499	22.999	28.499
	SD4	66	244.200	765.600	(521.400)		0
	SDC	24	370.000	360.000	10.000	82.000	10.000
	SDD	50	150.000	155.000	(5.000)		0
	SDF	10.000	56.000.000	56.000.000	0		0
	SHB	238	1.534.400	1.951.600	(417.200)		0
	SJC	166	1.150.000	796.800	353.200	369.800	353.200
	SMC	3	66.900	25.800	41.100	34.800	41.100
	SPP	50	1.190.000	350.000	840.000	795.000	840.000
	SRB	21	281.400	44.100	237.300	216.300	237.300
	STB	2	40.722	37.200	3.522	90.901	3.522
	TCM	8	118.400	272.800	(154.400)		0
	TCR	4	32.800	18.400	14.400	7.200	14.400
	TMS	8	205.500	480.000	(274.500)		0
	TNG	24	166.000	604.800	(438.800)		0
	TTP	6	193.200	186.000	7.200	58.800	7.200
	TV4	33	332.000	429.000	(97.000)		0
	VCB	69	1.936.061	3.367.200	(1.431.139)		0
	VCG	78	959.218	1.060.800	(101.582)		0
	VE9	359	8.863.465	5.851.700	3.011.765	3.319.465	3.011.765
	VIC	11	481.500	478.500	3.000		3.000
	VID	3	33.900	13.800	20.100	21.600	20.100
	VNM	6	710.000	678.000	32.000	137.000	32.000
	VPK	5	39.500	105.000			0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 30/6/2015				Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
	VSH	5	74.666	67.000	7.666		7.666
2.	Chứng chỉ quỹ	180.871,47	2.000.000.000	1.905.661.808	94.338.192	0	94.338.192
	MBVF	180.871,47	2.000.000.000	1.905.661.808	94.338.192		94.338.192
II. Chứng khoán chưa niêm yết							
1.	Cổ phiếu						
2.	Chứng chỉ quỹ						
3.	Chứng khoán khác						
	Tổng cộng		15.797.722.892	14.979.376.608	818.346.284	804.967.883	1.068.615.583

II Thuyết minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám đốc



Thái Hoàng Long



BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

STT	Tên Công ty góp vốn	Giá trị đầu tư tại thời điểm 30/6/2015			Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Giá trị đầu tư trên sổ sách	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)	(6)	(7) = (5) - (6)
1	CTCP Vật liệu xây dựng Bến Tre	877.197.740	325.500.000	(551.697.740)	322.297.740	551.697.740
2	CTCP Đầu tư Thương mại Vinataba	2.771.020.000	1.128.870.000	(1.642.150.000)		1.642.150.000
3	Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	3.119.480.000	3.119.480.000			
	Tổng cộng	6.767.697.740	4.573.850.000	(2.193.847.740)	322.297.740	2.193.847.740

II Thuyết minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình



TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2015
Tổng Giám đốc

Thái Hoàng Long

